

Cùng trú tại: Tổ 8, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1941; trú tại: thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng.

3.2. Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1945; trú tại: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Thành T, chết ngày 23/5/2011.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm: Bà Trần Thị H (vợ ông T), chị Nguyễn Thị Mỹ V, anh Nguyễn Thanh Q, đều ủy quyền cho bà H (bà H trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng.

3.4. Cụ Nguyễn Thị M, chết ngày 29/8/2011.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M gồm: bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Tuyết R, ông Nguyễn Trí D; cùng trú tại: Tổ 8, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đều ủy quyền cho ông Võ Văn L (địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa). Có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Xuân V, chết ngày 08/6/2018;

3.6. Bà Nguyễn Thị B (vợ ông V). Vắng.

3.7. Chị Nguyễn Thị Mộng T (con ông V). Vắng

3.8. Chị Bà Nguyễn Thị Mộng H (con ông V). Vắng.

3.9. A Nguyễn Xuân Đ (con ông V). Vắng.

3.10. Chị Nguyễn Thị Mộng X (con ông V). Vắng.

3.11. Chị Nguyễn Thị Mộng Đ (con ông V). Vắng.

Cùng trú tại: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà B, chị T, chị H, anh Đ, chị X đều ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Mộng D (địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa). Có mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị Ngọc H; trú tại: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Khánh H (sinh năm 1958; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa). Vắng.

3.13. Ông Nguyễn Văn Y, vắng mặt;

3.14. Ông Nguyễn Văn H, vắng mặt;

3.15. Ông Nguyễn Văn L, vắng mặt;

3.16. Ông Nguyễn Văn L, vắng mặt;

3.17. Ông Nguyễn Văn H, vắng mặt;

3.18. Ông Nguyễn Văn H, vắng mặt;

3.19. Bà Nguyễn Thị Mỹ A, vắng mặt;

3.20. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, vắng mặt;

3.21. Ông Nguyễn Văn C, vắng mặt;

Cùng trú tại: Canada.

3.22. Ông Nguyễn Văn T, trú tại USA Vắng.

3.23. Ủy ban nhân dân thành phố N. Vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/10/1996 và trong quá trình tố tụng, phía nguyên đơn (ông Nguyễn Văn C) trình bày:***

Vợ chồng cố Nguyễn G (chết năm 1957) và cố Phạm Thị K (chết năm 1962) đều không để lại di chúc; hai cụ có 05 người con gồm:

1. Cụ Nguyễn A chết năm 1968, có hai vợ: (i). Vợ thứ nhất là cụ D Thị B, chết năm 1963, có 03 người con là ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Thành B; (ii). Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị T, chết năm 2006, có 01 con là bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Cụ Nguyễn K chết năm 1958, có vợ là cụ Nguyễn Thị Đ, đã chết, có 02 người con là ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn K (ông K chết năm 1988, có vợ là bà Nguyễn Thị B và 07 con là chị Nguyễn Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị Mộng H, anh Nguyễn Xuân Đ, chị Nguyễn Thị Mộng X, anh Nguyễn Xuân V, chị Nguyễn Thị Mộng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng D).

3. Cụ Nguyễn T chết năm 1981, có 02 vợ: (i). Vợ thứ nhất, không rõ tên đã chết từ lâu, có 03 người con là ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn T; (ii). Vợ thứ hai là cụ Đặng Thị Mỹ N (chết năm 2006, có 07 người con là ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ A, bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn C).

4. Cụ Nguyễn Thị T có chồng là liệt sĩ; hai cụ đều đã chết, không rõ năm; vợ chồng cụ T có 01 con là ông Nguyễn Thành T, chết ngày 23/5/2007, ông T có vợ là bà Trần Thị H và 02 người con là chị Nguyễn Thị Mỹ V và anh Nguyễn Thanh Q.

5. Cụ Nguyễn Thị M chết ngày 29/8/2011, có 03 con là bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Tuyết R và ông Nguyễn Trí D.

Theo nguyên đơn thì vợ chồng cố Nguyễn G, cố Phạm Thị K tạo lập để lại những tài sản sau:

(1). Căn nhà từ đường cổ 03 gian, 01 tầng, mái ngói cùng diện tích 1.043,81m² đất còn lại sau khi Nhà nước mở rộng Đường 23 tháng 10, thuộc thửa đất số 550, 551, tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Sau khi cố G, cố K chết, khối di sản này do cụ D Thị B là vợ cụ Nguyễn A (cụ A đi tập kết), cùng cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng. Hiện nay, phần lớn diện tích nhà đất này do gia đình ông Nguyễn Thanh V quản lý, sử dụng; một phần do ông Nguyễn Thành N con cụ Nguyễn Thị T (cụ T chết không rõ năm) quản lý, sử dụng; một phần do các con cụ Nguyễn Thị M (cụ M chết ngày 29/8/2011) quản lý, sử dụng;

(2). Lô đất màu dùng làm nghĩa địa có diện tích 1.384 m² thuộc thửa số 439, 440 cũng tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa hiện gia đình ông Nguyễn Thanh V quản lý toàn bộ. Năm 1993, ông Nguyễn Thanh V tự ý kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất trên; năm 1996, Nhà nước giải tỏa làm đường một phần đất thuộc thửa 550 và 551 thì cả ông Nguyễn Thanh V và cụ Nguyễn Thị M đều được đền bù. Nay phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cô G, cô K đối với nhà từ đường cổ 03 gian, 01 tầng, mái ngói cùng diện tích đất 1.043,81m² thuộc thửa 550, 551; không yêu cầu chia tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi đất làm đường và không yêu cầu chia đất nghĩa địa.

*** Phía bị đơn là gia đình ông Nguyễn Thanh V trình bày không thống nhất trước sau, cụ thể:**

- B bản lấy lời khai ngày 03/12/1996 (bút lục 44, 45) ông V khai vợ chồng cô G, cô K chết để lại 01 nhà từ đường gồm nhà trên và nhà dưới xây mái ngói diện tích khoảng 9m x 8m, 01 sân xi măng, 02 cái giếng, 02 cây dừa; quá trình ở, nhà có được sửa sang chút ít; toàn bộ tài sản trên nằm trên cái vườn diện tích khoảng 1.000m²; cô G và cô K chết không để lại di chúc, nhà từ đường giao cho cụ Nguyễn A (cha ông V) quản lý, sử dụng, cụ A đi tập kết giao lại ông V quản lý, sử dụng; khi Nhà nước giải tỏa Đường 23/10, ông V có cất nhà không giấy phép, không thông qua anh em, “*Ý tôi là vẫn để cho tôi duy trì giữ gìn từ đường của ông bà để lại theo phong tục cổ truyền. Nếu ông C yêu cầu chia di sản thừa kế thì tùy Tòa án giải quyết theo luật pháp, tôi chỉ yêu cầu xem xét đến công lao giữ gìn từ đường mấy chục năm nay...*”.

- B bản lấy lời khai ngày 31/05/1997 (bút lục 46), ông V lại khai “*Từ trước đến nay, tôi lớn lên ở đây, nghe ba má nói là của ông bà nội tức ông G và bà K để lại, nhưng nay theo sổ bộ địa phương thấy đứng tên là của ông T nên tôi nói đất của ông T, còn nhà từ đường của ai cất tôi không biết...Năm 1972, ông T gọi vợ chồng tôi từ C về và làm giấy tờ giao nhà đất cho tôi, giấy này hiện nay đã bị thất lạc*”.

- Bản tự khai ngày 09/02/2007, biên bản hòa giải ngày 07/6/2007 (bl 51, 196) ông V lại khai “*Lô đất mà ông C đang tranh chấp với tôi là lô đất của chú ruột tôi Nguyễn T (đã qua đời 1981) để lại cho tôi để ở và thờ cúng ông bà*” nên không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông C.

- Phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 30/01/2008 (bút lục 238 đến 248), ông V khai từ khi ông V sinh ra ở cùng cha mẹ và thấy ông bà nội cũng ở đây cho đến ngày ông bà nội chết. Lúc đầu, ông V nghĩ nhà đất của ông bà nội, nhưng khi biết giấy tờ đất đứng tên ông T thì ông V xác định nhà của ông bà nội, đất của ông T; nếu Tòa án có căn cứ chứng minh nhà đất ông đang quản lý là di sản của ông bà nội ông để lại thì ông V đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- Quá trình Tòa án giải quyết tiếp theo, ông V và người đại diện theo ủy quyền của ông V (chị Nguyễn Thị Mỹ D là con gái của ông V) lại khai (bl 947, 603) năm 1963, ông T đã đứng tên kê khai là đất “*công thổ trường gia*” tức là đất của nhà nước, còn nhà thì ông V không rõ ai làm; cô G và cô K có được thừa kế đất của tổ tiên nhưng ở chỗ khác, đã bị nhà nước thu hồi cấp lại cho người nông dân là

ông Nguyễn N và ông Lê Văn C; ông V được cụ T giao cho quản lý nhà đất này từ năm 1972, có giấy giao nhà đất nhưng đã thất lạc; còn đất màu đã được hợp tác xã chia theo nhân khẩu cho gia đình ông V theo tiêu chuẩn. Hiện ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 đối với cả hai lô đất nên ông V không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn; nếu phải chia thừa kế thì phần của gia đình bà N giao cho ông thì ông nhận, sau đó, ông sẽ giải quyết với họ sau.

- Đến lần giải quyết sơ thẩm lại hiện nay, chị D (đại diện theo ủy quyền của ông V) xác định lại lời khai của bị đơn là toàn bộ nhà, đất giáp Đường 23 tháng 10 là tài sản của cụ Nguyễn T; cụ T được chính quyền Việt Nam Cộng hòa cấp đất gọi là đất công thổ trường gia (đất của chế độ cũ cấp cho người không có đất). Sau đó, cụ T đã xây nhà cho cha mẹ là cố G cố K và cả gia đình cố G cố K ở. Năm 1972, cụ T cho ông V toàn bộ nhà đất, nên nhà đất này là của ông V. Năm 1993, ông V đã kê khai đất và được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, nhà đất tranh chấp là của ông V nên ông V không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế; các lời khai trước đây của phía bị đơn trái với lời khai này đều không có giá trị.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị M (chết ngày 29/8/2011) khi còn sống khai:**

- Tại B bản lấy lời khai ngày 07/12/1996 (bút lục 74) cụ M trình bày nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cha mẹ Cụ là vợ chồng cố G, cố K tạo lập, chết để lại “*Khi cha mẹ tôi còn sống vào khoảng năm 1940 cha mẹ có cho tôi một mảnh đất vườn diện tích 160m² tôi vẫn giữ và sử dụng cho đến nay hiện tôi đã làm nhà diện tích khoảng 75m² nhà ngói tường xây nền tráng xi măng. Sau khi giải tỏa làm lại nhà này, đất cha mẹ tôi cho hiện giải tỏa làm đường chỉ còn đủ diện tích nhà tôi xây 75m². Ngoài phần đất cha mẹ tôi cho còn lại khoảng 75m² tôi đã xây nhà ở thì tôi không còn tài sản gì của cha mẹ để lại cả*”;

- Tại B bản lấy lời khai ngày 09/02/2007 (bút lục 75) cụ M trình bày “*So với bản khai mà trước đây tôi đã khai báo với Tòa, thực chất đến nay cũng chẳng có gì thay đổi...Nhưng hiện tại diện tích nhà tôi chỉ còn 48m² lý do quy hoạch, giải tỏa để làm giao thông lần 2 năm 2003...*”;

- Tại Đơn xác minh nguồn gốc di sản ngày 17/9/2007 (bl 82) cụ M viết “*Ba năm sau khi cha tôi Nguyễn G chết, năm 1962 anh tôi Nguyễn T mới đứng tên kê khai sở hữu di sản cho mãi đến hôm nay có một lý giải hợp tình nhất, tích cực nhất đó là do thời cuộc vì từ năm 1927 gia đình chúng tôi, anh tôi Nguyễn A đã tham gia kháng chiến là Đảng viên (xem quyển lịch sử Đảng tỉnh Khánh Hòa, quyển 1 trang 46 có tên Nguyễn A) chị ruột tôi Nguyễn Thị T (em ruột Nguyễn A) là vợ liệt sỹ từ thời 1945 đến 1950. Vì là gia đình cách mạng nên bị chế độ Ngô Đình Diệm luôn theo dõi dòm ngó, chỉ có anh tôi là Nguyễn T làm sĩ quan cảnh sát cho chế độ Diệm nên ông T đã âm thầm đứng tên di sản thay mọi người để tránh cho di sản khỏi bị xâm hại. Trường hợp ông T đứng tên di sản năm 1962 cũng giống như trường hợp ông Nguyễn Thanh V đứng tên sổ đỏ năm 1992 vậy...*”;

- Tại phiên tòa sơ thẩm do Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở ngày 30/01/2008 thì ông Võ Văn L là đại diện theo ủy quyền của cụ M đề nghị Tòa án

nhập chung phần nhà đất của cụ M được cha mẹ chia cho trước đây và hiện cụ M đang sử dụng vào di sản của vợ chồng cố G, cố K để chia thừa kế; cụ M xin nhận thừa kế bằng hiện vật chung phần hiện vật chia cho ông T là con cụ Nguyễn Thị T (b1 242).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thành N trình bày:***

Tài sản tranh chấp là di sản của ông bà nội của ông (là vợ chồng cố G, cố K). Năm 1996, khi ông C mới khởi kiện, ông V đã thừa nhận trước Tòa án là di sản của cố G và cố K nhưng nay ông V vì lợi ích cá nhân lại phủ nhận cội nguồn thiêng liêng của ông bà mà cho rằng tài sản của cụ T, trong khi cụ T từ khi có gia đình không hề ở trên nhà đất của cha mẹ. Việc cụ Nguyễn T đứng ra kê khai đất vào năm 1963 là do hoàn cảnh lúc bấy giờ cụ Nguyễn K là cha của ông N đã chết năm 1958, cụ Nguyễn A đi theo cách mạng bị địch bắt, trốn trại tập kết ra Miền Bắc, còn cụ T là cảnh sát chế độ Diệm nên kê khai để giữ đất cho gia đình; ngay bản thân vợ con cụ Nguyễn T (những lời khai ban đầu) cũng thừa nhận là di sản của vợ chồng cố G, cố K. Từ năm 1996, khi ông C bắt đầu khởi kiện ra Tòa án tranh chấp thừa kế thì ông V đã phá bỏ tài sản do cố G, cố K xây dựng như nhà dưới, lấp giếng nước, năm 2003 ông V xây dựng coi nói, năm 2005 thay mái ngói âm dương nhà từ đường cũ bằng ngói xi măng, lót nền gạch men nay ông N hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C. Ông N tiếp quản nhà đất từ cụ D Thị B và có xây dựng thêm nhà ở như hiện nay nên đề nghị được tiếp tục quản lý sử dụng phần nhà đất này.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn Thành B, ông Võ Văn L (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Tuyết R và ông Nguyễn Trí D) ông Nguyễn Khánh H (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc H) đều thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thành N.*** Ông Nguyễn Khánh H còn trình bày nêu ông V cho rằng cụ Nguyễn T được chính quyền chế độ cũ cấp đất thì xuất trình được quyết định cấp đất nhưng ông V không cung cấp được nên phải xác định cụ Nguyễn T chỉ đại diện cho gia đình đứng ra kê khai để giữ nhà đất trong hoàn cảnh lịch sử và gia đình lúc bấy giờ.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:***

Toàn bộ nhà đất là di sản của vợ chồng cố G, cố K tạo lập để lại. Ngay sau khi cha chồng của bà H là liệt sỹ Nguyễn Văn B (chồng cụ Nguyễn Thị T) nguyên bí thư huyện ủy huyện K hy sinh ngày 10/5/1948 thì cụ T và chồng bà H từ xã L, huyện N về N sinh sống với vợ chồng cố G, cố K trên diện tích đất hiện nay tranh chấp. Khi chồng bà H là ông Nguyễn Thành T đi tập kết, cụ T vẫn ở lại với vợ chồng cố G, cố K, cụ T chết năm 1985. Theo bà H thì chưa bao giờ bà H nghe ai nói nhà đất hiện ông V đang ở là của ai khác ngoài của vợ chồng cố G, cố K; ông V chỉ là cháu đích tôn nên theo truyền thống người Việt Nam, ông V được ở để trông coi từ đường.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và các con của cụ Nguyễn T (cụ Đặng Thị Mỹ N, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn***

T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ A, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn C) thì trình bày trước sau có sự mâu thuẫn, cụ thể:

- Đơn đề ngày 07/4/1997 (bút lục 106, 108) cụ N trình bày “ông Nguyễn G chết năm 1957 và bà Phạm Thị K chết năm 1962 đều không để lại di chúc nhưng có giao quyền thừa hưởng nhà từ đường và đất đai của nhà từ đường cho con thứ là ông Nguyễn T vì lúc này ông Nguyễn A và ông Nguyễn K đã chết và thời gian sau này ông Nguyễn T có làm giấy ủy quyền giao lại nhà từ đường và đất đai cho ông Nguyễn Thanh V là con trai trưởng nam của ông Nguyễn A và là cháu nội đích tôn của ông Nguyễn G để quản lý và phụng thờ tổ tiên ông bà sau này”;

- Đơn đề ngày 01/10/2016 gửi về từ Canada (bl 622) các con của vợ chồng cụ Nguyễn T, cụ N lại cho rằng đất tranh chấp do cha của họ (là cụ Nguyễn T) được chế độ cũ cấp từ trước năm 1945 loại đất trường gia và cụ T đã xây dựng nhà ở từ đó nên không đồng ý chia thừa kế nhà đất này.

**** Tại văn bản số 571/UBND-VP ngày 24/01/2018, Ủy ban nhân dân thành phố N trình bày:***

Hiện nay, kho lưu trữ của Văn phòng Đăng ký đất đai Khánh Hòa chi nhánh N không tìm thấy hồ sơ gốc *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 08580 QSDĐ/1847-NT ngày 31/7/1993 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Nguyễn Thanh V đối với thửa đất 550, 439 và 440 tờ bản đồ 3a xã V và *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 06012 QSDĐ/981/NT ngày 09/6/1992 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất 551 tờ bản đồ 3a xã V. Do không còn hồ sơ lưu trữ nên Ủy ban nhân dân thành phố N không có cơ sở trả lời Tòa án về việc cấp các *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* nêu trên đúng hay sai. Hiện hồ sơ lưu trữ chỉ còn lưu danh sách các tổ chức cá nhân được cấp *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đối với các thửa đất trên.

**** Tóm tắt kết quả giải quyết vụ án của Tòa án các cấp:***

1. Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2008/DS-ST ngày 31/01/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định nhà cổ 03 gian và đất tại thửa 550, 551 và đất nghĩa địa, đất màu tại thửa 439, 440 tờ bản đồ số 3a Bản đồ địa chính xã V, thành phố N đều là di sản của vợ chồng cố G, cố K và chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người con của cố G và cố K. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thanh V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2008/DS-PT ngày 29/10/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm, chỉ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cố G, cố K là nhà cổ 03 gian và đất tại thửa 550, 551 và tính công sức trông coi, quản lý di sản cho ông V là 200.000.000 đồng mà không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đất nghĩa địa, đất màu tại thửa 439, 440 tờ bản đồ số 3a bản đồ địa chính xã V, thành phố N.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh V khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm bản án phúc thẩm.

3. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 44/2013/DS-ST ngày 22/5/2013, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2008/DS-PT ngày 29/10/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giao hồ sơ cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại.

4. Bản án dân sự phúc thẩm số 31/2014/DSPT ngày 31/3/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2008/DS-ST ngày 31/01/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Chỉ chia thừa kế theo pháp luật di sản của cố G và cố K là nhà cổ 03 gian và đất tại thửa 550, 551 và tính công sức trông coi, quản lý di sản cho ông V là 1/2 giá trị kỷ phần thừa kế; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đất nghĩa địa, đất màu tại thửa 439, 440 tờ bản đồ số 3a bản đồ địa chính xã V, thành phố N.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh V khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm bản án phúc thẩm.

5. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 24/2015/DS-ST ngày 15/10/2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 31/2014/DSPT ngày 31/3/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2008/DS-ST ngày 31/01/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

6. Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý giải quyết sơ thẩm lại vụ án thì nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với lô đất màu và đất nghĩa địa có diện tích 1.384m² thuộc thửa số 439 và 440 tại thôn P, xã V, thành phố N, chỉ yêu cầu chia thừa kế nhà cổ 03 gian và thửa đất 550, 551 tờ bản đồ 3a bản đồ xã P, tọa lạc tại thôn P, xã V, N. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều xác định việc kiện tranh chấp thừa kế là vì danh dự của dòng họ, không vì mục đích chia tài sản, do đó nếu bị đơn thừa nhận là đất của ông bà nội dùng vào việc thờ cúng chung thì họ sẽ rút đơn tranh chấp, bị đơn được tiếp tục sử dụng, quản lý nhà đất dùng vào việc thờ cúng chung. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà cho rằng toàn bộ nhà, đất tranh chấp là tài sản của bị đơn (ông V).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế lô đất màu và đất nghĩa địa có diện tích 1.384m² thuộc thửa số 439 và 440 tờ bản đồ 3a bản đồ xã V, thành phố N, tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn G và cụ Phạm Thị K là 01 ngôi nhà cổ xưa 03 gian, 01 tầng, mái lợp ngói, kết cấu đế mái bằng gỗ, tường xây gạch 200, trụ gạch, tường quét vôi, nền lát gạch men, cửa gỗ, diện tích $93,08m^2$ (một phần của nhà có ký hiệu 1' theo sơ đồ mặt bằng hiện trạng nhà kèm theo bản án) và lô đất có diện tích $1.043,81m^2$ (trong đó diện tích lưu không: $234,17m^2$; diện tích còn lại: $809,64m^2$) trích đo từ thửa số 550 + 551 (trích toàn phần) tờ bản đồ số 3a thuộc bộ bản đồ địa chính xã V, thành phố N, tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N.

2.1. Chia hiện vật như sau:

2.1.1. Ông Nguyễn Thanh V được quyền sử dụng đất phân đất có diện tích $512,49m^2$, trong đó, đất ở đô thị là $100m^2$, còn lại là đất trồng cây lâu năm, diện tích đất lưu không là $46,03m^2$ (Ký hiệu 01 trên trích đo địa chính thửa đất kèm theo) thuộc thửa số 550 + 551 tờ bản đồ số 3a thuộc bộ bản đồ địa chính xã V, thành phố N và quyền sở hữu 01 ngôi nhà cổ xưa 03 gian, 01 tầng, mái lợp ngói, kết cấu đế mái bằng gỗ, tường xây gạch 200, trụ gạch, tường quét vôi, nền lát gạch men, cửa gỗ, diện tích $93,08m^2$ (một phần của nhà có ký hiệu 1' theo sơ đồ mặt bằng hiện trạng nhà kèm theo bản án) nằm trên lô đất ký hiệu 01 trên.

2.1.2. Ông Nguyễn Văn C và các ông bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Thị Mộng D được quyền sử dụng chung theo phần 02 lô đất thuộc thửa số 550 + 551 tờ bản đồ số 3a thuộc bộ bản đồ địa chính xã V, thành phố N (Ký hiệu số 02 và số 06 trên trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án), cụ thể:

- Lô đất ký hiệu 02 có diện tích $92,87m^2$, trong đó đất ở là $50m^2$, đất trồng cây lâu năm là $42,87m^2$;

- Lô đất ký hiệu 06 có diện tích $114m^2$, là đất trồng cây lâu năm, trong đó, diện tích đất quy hoạch giao thông là $26m^2$.

Các ông, bà Nguyễn Văn C, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Thị Mộng D được quyền sở hữu chung theo phần 01 căn nhà 01 tầng, tường gạch, nền xi măng, mái tôn, không trần, cửa gỗ - sắt, tường quét vôi, có diện tích $65,226m^2$ (ký hiệu 1 theo sơ đồ mặt bằng hiện trạng nhà kèm theo bản án) nằm trên lô đất ký hiệu 02 trên và có trách nhiệm thanh toán giá trị căn nhà trên là 80.501.113đ cho gia đình ông V nhưng được trừ vào 30.051.920đ đã thanh toán vào ngày 10/4/2009; như vậy, các ông, bà trên chỉ còn phải thanh toán 50.449.193đ.

Phần quyền tài sản của ông Nguyễn Văn C trong khối tài sản chung là 1/2 tài sản chung; phần quyền tài sản của các ông, bà Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X và Nguyễn Thị Mộng Đ, mỗi người là 1/16 tài sản chung.

2.1.3. Ông Nguyễn Thành N được quyền sử dụng lô đất diện tích $85,35m^2$, trong đó, diện tích quy hoạch giao thông là $85,35m^2$ thuộc thửa số 550 + 551 tờ

bản đồ số 3a thuộc bản đồ địa chính xã V, thành phố N (ký hiệu 05 trên trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án).

2.1.4. Các ông, bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R, Nguyễn Trí D, Trần Thị H, Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Thanh Q được quyền sử dụng chung 02 lô đất thuộc thửa 550 + 551 tờ bản đồ số 3a thuộc bộ bản đồ địa chính xã V, thành phố N (ký hiệu số 03 và số 04 trên trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án), cụ thể:

- Lô đất ký hiệu số 03 có diện tích 196,41m², là đất trồng cây lâu năm, trong đó, diện tích quy hoạch giao thông là 34,10m²;

- Lô đất ký hiệu 04 có diện tích 42,69m², quy hoạch giao thông toàn bộ 42,69m².

Phần quyền tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung là 1/6 tài sản chung.

2.2. Nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế:

2.2.1. Ông Nguyễn Thanh V phải thanh toán như sau:

- Thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Mỹ L và Nguyễn Văn C tổng cộng 2.402.682.860đ, mỗi người là 240.268.286đ.

- Thanh toán cho ông Nguyễn Thành N 260.384.782đ;

- Thanh toán cho ông Nguyễn Thành B 480.536.572đ;

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 961.073.144đ.

- Thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R, Nguyễn Trí D, Trần Thị H, Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Thanh Q tổng cộng 1.678.310.420đ, cụ thể, thanh toán cho mỗi người là 279.718.403đ.

2.2.2. Ông Nguyễn Văn C và các ông, bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Thị Mộng D phải thanh toán cho các ông, bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R, Nguyễn Trí D, Trần Thị H, Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Thanh Q tổng cộng 538.400.335đ, cụ thể, thanh toán cho mỗi người là 89.733.389đ.

3. Nghĩa vụ thanh toán chi phí tố tụng: Các đương sự phải thanh toán chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Văn C như sau:

- Các ông Nguyễn Thành N và Nguyễn Thành B, mỗi người phải thanh toán 236.028đ.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải thanh toán 472.056đ.

- Ông Nguyễn Thanh V phải thanh toán 826.098đ.

- Các ông, bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Thị Mộng D phải thanh toán 590.070đ.

- Các ông, bà Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Mỹ L và Nguyễn Văn C phải thanh toán 1.180.141đ.

Phần nghĩa vụ của các ông, bà Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Mỹ L và Nguyễn Văn C do ông Nguyễn Thanh V thực hiện và được trừ vào khoản tiền ông V phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người này.

- Các ông, bà Trần Thị H, Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Thanh Q phải thanh toán 1.180.141đ.

- Các ông, bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R và Nguyễn Trí D phải thanh toán 1.180.141đ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành N phải chịu 23.221.462đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 2.829.090đ án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032006 ngày 19/2/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (nay là Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa). Như vậy, ông N chỉ còn phải nộp 20.392.372đ.

- Ông Nguyễn Thành B phải chịu 23.221.462đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 5.658.180đ án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032015 ngày 26/2/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ông B chỉ còn phải nộp 17.563.282đ.

- Ông Nguyễn Thanh V phải chịu 62.456.340đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 30.051.920đ án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032050 ngày 10/4/2009 và 50.000đ (chuyển từ phiếu thu số 620 ngày 27/2/2008) theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032026 ngày 11/3/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ông V chỉ còn phải nộp 32.354.420đ.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 40.832.194đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu 48.040.242đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 6.872.725đ án phí Ông đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032008 ngày 19/02/2009 và 200.000đ (chuyển từ phiếu thu số 483 ngày 29/10/1996) theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032025 ngày 11/3/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, ông C chỉ còn phải nộp 40.967.517đ.

- Các ông, bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị Mộng T, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Thị Mộng D phải chịu 48.040.242đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 7.072.725đ án phí các ông, bà trên đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 032007 ngày 19/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, các ông, bà trên chỉ còn phải nộp 40.976.517đ.

- Các ông, bà Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Mỹ L và Nguyễn Văn C phải chịu 80.053.657đ án phí dân sự sơ thẩm. Phần án phí của các ông, bà do ông Nguyễn Thanh V nộp và được trừ vào khoản tiền ông V nộp và được trừ vào khoản tiền ông V phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho họ.

- Các ông, bà Trần Thị H, Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Thanh Q phải chịu 80.053.657đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 14.145.451đ án phí ông Nguyễn Thành T đã nộp theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 023009 ngày 20/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, các ông, bà trên chỉ còn phải nộp 65.908.206đ.

- Các ông, bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R và Nguyễn Trí D phải chịu 80.053.657đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 14.145.451đ án phí bà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 032014 ngày 25/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, các ông, bà trên chỉ còn phải nộp 65.908.206đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Ngày 14/5/2018, bị đơn là ông Nguyễn Thanh V và người đại diện theo ủy quyền của ông V là chị Nguyễn Thị Mỹ D kháng cáo cho rằng:**

- Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “bị đơn không cung cấp được quyết định cấp đất thì thời điểm sớm nhất cụ T cấp đất và xây dựng nhà ở (nếu có) là tháng 10/1955, khi chế độ Việt Nam cộng hòa được thành lập ở Miền Nam Việt Nam” là nhận định suy diễn không có căn cứ vì chính sách cấp đất của chế độ cũ không bắt buộc phải có quyết định cấp đất mà chỉ cần khai báo với chính quyền, vào sổ đăng ký hoặc thông qua L trưởng;

- Tòa án cấp sơ thẩm nhìn vào ảnh đám cưới mà xác định “chỉ nhìn bằng mắt thường cũng có thể xác định được xây từ rất lâu trước năm 1955” là nhận định suy diễn không có căn cứ, cảm tính;

- Tòa án cấp sơ thẩm dùng Lịch sử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (1930-2005) và Lịch sử đấu tranh cách mạng Đảng bộ và nhân dân xã V (1930-1975) làm chứng cứ khi giải quyết vụ án là không đúng; như vậy, căn cứ các chứng cứ trên, Tòa án tỉnh Khánh Hòa xác định nhà đất tranh chấp là của cố G, cố K là không đúng nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng bác yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Tại Quyết định số 606/QĐKNPT-DS ngày 21/5/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 232/2019/DS-PT ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của ông Nguyễn Thanh V; y án sơ thẩm. (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa).

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 27/2021/DS-GĐT ngày 16/9/2021, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 232/2019/DSPT ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Phía nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa; đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ *Về nội dung*: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh V và người đại diện theo ủy quyền của ông V là chị Nguyễn Thị Mỹ D, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị Mỹ D, đại diện ủy quyền của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, nhận thấy:

[1.1] Nguyên đơn cho rằng di sản hai cố Nguyễn G, Phạm Thị K để lại là căn nhà từ đường cấp 4 (diện tích 75m²) trên lô đất thổ có diện tích 1.043,8m² (sau khi mở đường) thuộc thửa số 550, 551 và lô đất màu làm nghĩa địa có diện tích 1.384m² thuộc thửa 439, 440 tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Năm 1993, ông V tự ý kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Năm 1996, nhà nước giải tỏa làm đường một phần đất tại thửa 550, 551; diện tích đất còn lại do ông V quản lý. Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cố G, cố K đối với nhà từ đường cùng diện tích đất 1.043,8m² thuộc thửa số 550, 551; không yêu cầu chia tiền đền bù và đất nghĩa địa.

Phía nguyên đơn cho rằng nhà đất tranh chấp là di sản thừa kế của cố G, cố K; tuy nhiên ngoài lời trình bày trên, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh tài sản đó là do cố G, cố K tạo lập.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh V trong giai đoạn đầu có lời khai nhà đất tranh chấp nêu trên là của cố G, cố K, nhưng sau đó xác định nhà đất là của cụ T. Năm 1975 vợ chồng cụ T cho ông và ông sử dụng liên tục từ đó đến nay.

Đối với vợ, con cụ T lúc đầu cũng có lời khai nhà đất là của cố G, cố K, nhưng sau đó xác nhận nhà đất là của cụ T, cụ T cho ông V làm ăn và có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên hàng năm, còn cố G, cố K chỉ ở trên đất. Tuy nhiên cũng không có tài liệu, chứng cứ nào phù hợp với lời khai này.

[1.3] Theo các tài liệu do Thanh tra thành phố N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N cung cấp thì thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 550, 551) là đất “Công thổ trường gia” do chế độ cũ cấp cho cụ T. Tại “Sổ bộ ruộng đất” xã V, kèm bản đồ số 02 năm 1960 là loại “Đất công thổ trường gia”; theo xác nhận của UBND xã V thì “Đất công thổ trường gia” là đất công do chính quyền cũ cấp cho người không có đất ở; cụ T phải đăng ký kê khai mới có tên trong “Sổ bộ ruộng đất”.

Như vậy theo các tài liệu lưu trữ do Thanh tra thành phố N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N cung cấp nêu trên, thể hiện thửa đất số 183, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 550, 551) là do cụ T sở hữu từ năm 1960. Đồng thời tại hồ sơ thu hồi một phần diện tích đất thửa 550, 551 để làm đường, ông V và ông M đều ghi nhận nguồn gốc đất là của cụ T.

[1.4] Đối với căn nhà từ đường cấp 4 (diện tích 75m²) trên lô đất thổ có diện tích 1.043,8m², thuộc thửa số 550, 551; theo cụ N và các con cụ N, cụ T xác định thì cụ T giao cho ông V quản lý, thờ phụng tổ tiên, không được sang bán, phân chia làm của riêng, nên được xác định đây là nhà thờ chung của dòng họ.

[1.5] Như vậy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ căn cứ xác định diện tích nhà đất tranh chấp nêu trên là của cụ T giao cho ông V ở, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị Mỹ D là có căn cứ cần chấp nhận; sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C bị bác, nên ông C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 6.490.770 đồng; số tiền này đã do ông C tạm ứng, nên được xem là đã nộp đủ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C bị bác, nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên xét thấy vụ án đã trải qua nhiều vòng tố tụng, khi Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết, xét xử lại sơ thẩm vào ngày 07/5/2018, thì ông C thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C. Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về giải quyết hậu quả thi hành án: Căn cứ Văn bản số 2305/CTHADS-NV ngày 30/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, về việc cung cấp thông tin, tài liệu thi hành án; kết quả thi hành án được xử lý như sau:

- Về phần thi hành án chủ động: Hoàn trả số tiền tạm ứng của các đương sự trong vụ án đã nộp mà Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa đã nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Về phần thi hành án theo yêu cầu: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa chưa tổ chức thi hành nên không giải quyết hậu quả thi hành án phần này.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa; kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Mỹ D, đại diện ủy quyền của bị đơn; sửa án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế lô đất màu và đất nghĩa địa có diện tích 1.384m² thuộc thửa số 439 và 440 tờ bản đồ 3a bản đồ xã V, thành phố N, tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn G và cụ Phạm Thị K là 01 ngôi nhà cổ xưa 03 gian, 01 tầng, mái lợp ngói, kết cấu đế mái bằng gỗ, tường xây gạch 200, trụ gạch, tường quét vôi, nền lát gạch men, cửa gỗ, diện tích 93,08m² và lô đất có diện tích 1.043,81m² (trong đó diện tích lưu không: 234,17m²; diện tích còn lại: 809,64m²) trích đo từ thửa số 550 + 551 (trích toàn phần) tờ bản đồ số 3a thuộc bộ bản đồ địa chính xã V, thành phố N, tọa lạc tại thôn P, xã V, thành phố N.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí tố tụng là 6.490.770 đồng; đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm : Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về giải quyết hậu quả thi hành án: Căn cứ Văn bản số 2305/CTHADS-NV ngày 30/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, về việc cung cấp thông tin, tài liệu thi hành án.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành N 2.829.090 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032006 ngày 19/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (nay là Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành B 5.658.180 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032015 ngày 26/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh V 30.051.920 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032050 ngày 10/4/2009 và 50.000 đồng (chuyển từ phiếu thu số 620 ngày 27/02/2008) theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032026 ngày 11/3/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C 6.872.725 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032008 ngày 19/02/2009 và 200.000 đồng (chuyển từ phiếu thu số 483 ngày 29/10/1996) theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032025 ngày 11/3/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Xuân V, chị Nguyễn Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị Mộng H, anh Nguyễn Xuân Đ, chị Nguyễn Thị Mộng X, chị Nguyễn Thị Mộng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng D 7.072.725 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032007 ngày 19/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Mỹ V và anh Nguyễn Thanh Q 14.145.451 đồng tạm ứng án phí do ông Nguyễn Thành T đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 023009 ngày 20/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Tuyết R và Nguyễn Trí D 14.145.451 đồng tạm ứng án phí do cụ Nguyễn Thị M đã nộp theo B lai thu tiền phí, lệ phí số 032014 ngày 25/02/2009 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông V 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000559 ngày 23/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

